

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC

---- oOo ----

Trang

1- Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	1 - 4
2- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	5
3- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	6 - 7
4- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	8 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		206,236,471,073	206,914,537,558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	80,182,532,327	83,721,906,105
1. Tiền	111		28,366,231,470	24,883,705,787
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,816,300,857	58,838,200,318
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		345,000,000	345,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		345,000,000	345,000,000
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,993,105,621	51,933,180,734
1. Phải thu của khách hàng	131		47,088,795,163	50,702,615,422
2. Trả trước cho người bán	132		2,960,150,281	452,567,863
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	587,830,264	1,421,667,536
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(643,670,087)	(643,670,087)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	72,438,988,703	67,836,231,663
1. Hàng tồn kho	141		74,953,180,789	70,350,423,749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,514,192,086)	(2,514,192,086)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,276,844,422	3,078,219,056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,621,140,742	662,032,357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		352,252,054	1,160,589,269
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		182,412,681	149,505,410
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1,121,038,945	1,106,092,020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132,669,865,506	147,042,430,772
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,811,013,802	4,510,770,802
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05	8,811,013,802	4,510,770,802
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38,599,535,878	56,739,589,187
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	25,285,693,769	24,154,181,727
- Nguyên giá	222		56,483,835,977	53,347,782,976
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,198,142,208)	(29,193,601,249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	13,313,842,109	13,316,453,360
- Nguyên giá	228		13,682,473,347	13,682,473,347
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(368,631,238)	(366,019,987)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	-	19,268,954,100
III Bất động sản đầu tư	240	V.09	69,332,331,636	69,864,347,637
- Nguyên giá	241		75,781,699,978	75,781,699,978
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6,449,368,342)	(5,917,352,341)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,080,800,000	8,080,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	8,080,800,000	8,080,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,846,184,190	7,846,923,146
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6,743,459,190	6,744,198,146
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		1,102,725,000	1,102,725,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		338,906,336,579	353,956,968,330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35,624,753,465	59,014,664,741
I. Nợ ngắn hạn	310		34,529,107,497	57,337,664,717
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		19,038,147,662	20,755,741,269
3. Người mua trả tiền trước	313		1,935,241,115	14,312,476,662
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	3,464,248,699	8,796,386,354
5. Phải trả người lao động	315		3,686,950,389	6,095,766,764
6. Chi phí phải trả	316	V.14	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	2,740,126,909	3,712,900,945
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,664,392,723	3,664,392,723
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,095,645,968	1,677,000,024
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	1,083,771,000	1,083,771,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		11,874,968	593,229,024
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		266,050,712,743	259,273,177,075
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	266,050,712,743	259,273,177,075
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125,525,230,000	125,525,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,572,620,000	2,572,620,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,206,190,840)	(2,206,190,840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,880,961,542	3,880,961,542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,552,523,000	12,552,523,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		123,725,569,041	116,948,033,373
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			37,230,870,371	35,669,126,514
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		338,906,336,579	353,956,968,330

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		212,118,782	212,118,782
5. Ngoại tệ các loại		874.68	884.46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

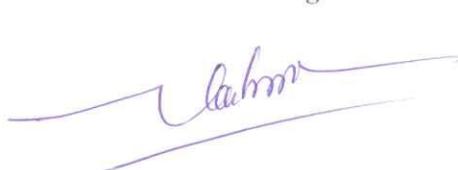
TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



NGUYỄN HỒ THANH HUY

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám Đốc



DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 02 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2014	Quý I/2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	257,167,591,748	142,066,203,924	258,882,337,148	142,066,203,924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.2	326,950,909	5,084,000	326,950,909	5,084,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.3	256,840,640,839	142,061,119,924	258,555,386,239	142,061,119,924
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.4	219,799,621,153	112,319,758,780	221,514,366,553	112,319,758,780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37,041,019,686	29,741,361,144	37,041,019,686	29,741,361,144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.5	932,986,722	1,084,746,616	932,986,722	1,084,746,616
7. Chi phí tài chính	22	V1.6	17,690	32,857	17,690	32,857
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V.7	16,453,477,985	14,654,939,471	16,453,477,985	14,654,939,471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.8	11,240,546,649	10,777,375,566	11,240,546,649	10,777,375,566
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		10,279,964,084	5,393,759,866	10,279,964,084	5,393,759,866
11. Thu nhập khác	31	V.9	409,371,129	2,288,717,818	409,371,129	2,288,717,818
12. Chi phí khác	32	V.10	13,868,337	456,402,064	13,868,337	456,402,064
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		395,502,792	1,832,315,754	395,502,792	1,832,315,754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,675,466,876	7,226,075,620	10,675,466,876	7,226,075,620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,336,187,351	1,978,274,039	2,336,187,351	1,978,274,039
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,339,279,525	5,247,801,581	8,339,279,525	5,247,801,581
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			1,561,743,857	267,504,640	1,561,743,857	267,504,640
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			6,777,535,668	4,980,296,941	6,777,535,668	4,980,296,941
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12	543	419	543	419

Người lập biểu

(Signature)

NGUYỄN HỒ THANH HUY

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Kế Toán Trưởng

(Signature)

ĐINH THỊ HỒNG VÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến 31/03/2014</u>	<u>Đến 31/03/2013</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,675,466,876	7,226,075,620
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,552,426,211	2,907,496,666
- các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	17,690	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(843,228,652)	(1,418,647,313)
- Chi phí Lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			
3. Lưu động	08	12,384,682,125	8,714,924,973
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	25,456,986,181	2,569,131,903
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(5,983,736,409)	(9,711,050,159)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(22,889,738,015)	12,382,485,191
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(958,369,429)	(7,227,059,454)
- Tiền Lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6,199,846,561)	(6,289,839,475)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	295,769,000	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4,720,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(2,614,253,108)	438,592,979
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,768,331,632)	(1,125,593,973)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	363,636	600,196,736
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	842,865,016	1,042,760,530
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(925,102,980)	517,363,293

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến 31/03/2014</u>	<u>Đến 31/03/2013</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,539,356,088)	955,956,272
Tiền tồn đầu kỳ	60	83,721,906,105	62,312,658,597
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17,690)	
Tiền tồn cuối kỳ	70	80,182,532,327	63,268,614,869

TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



NGUYỄN HỒ THANH HUY

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám Đốc




ĐAVID CAM HAO ONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103000875 (lần đầu) ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, đã thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 7 năm 2010.

2. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy. Kinh doanh Bất động sản.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**6. Công ty con (gồm 02 Công ty)**

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 (hai)

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1. Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh	Số 6, Đường 3/2 – Phường 15, Quận 11, TP.HCM.	55.06%	55.06%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh	161F Dạ Nam, Phường 3, Quận 8, TP.HCM	58.23%	58.23%

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kế toán phần mềm trên máy vi tính.

4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo Tài chính

Báo cáo Tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo Tài chính của Công ty mẹ và của Các công ty con cho quý I năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Tất cả các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo Tài chính được hợp nhất vào Báo cáo Tài chính của Công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 20 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ **Cổ phiếu quỹ:** là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh trên tài khoản này theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. . .

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên thu nhập chịu thuế

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phân ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2014: 21.120 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền	28,366,231,470	24,883,705,787
Tiền mặt	520,227,075	799,305,460
Tiền gửi ngân hàng	27,846,004,395	24,084,400,327
Các khoản tương đương tiền	51,816,300,857	58,838,200,318
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	51,816,300,857	58,838,200,318
Cộng	80,182,532,327	83,721,906,105
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty Honda VN	-	30,000,000
Phải thu Trần Ngọc Đức	-	7,000,000
Phải thu Huỳnh Lê Hoàng	-	40,000,000
Phải thu khác	587,830,264	2,047,697,536
Cộng	587,830,264	2,124,697,536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
3. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	108,153,361	99,034,694
Hàng hóa bất động sản	-	-
Hàng hóa	74,845,027,428	70,251,389,055
Cộng giá gốc hàng tồn kho	74,953,180,789	70,350,423,749
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,514,192,086)	(2,514,192,086)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	72,438,988,703	67,836,231,663
4. Tài sản ngắn hạn khác		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	182,412,681	149,505,410
Thuế TNCN	25,676,844	50,176,243
Thuế TNDN Tạm nộp	99,329,167	99,329,167
BHXH tạm nộp	57,406,670	-
Tài sản ngắn hạn khác	1,121,038,945	1,106,092,020
Tạm ứng	720,085,540	672,016,815
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	267,921,886	401,043,686
Tài sản thiếu chờ xử lý	133,031,519	33,031,519
Cộng	1,303,451,626	1,255,597,430
5. Phải thu dài hạn khác		
Cho CBCNV vay không tính lãi	8,811,013,802	3,807,740,802
Cộng	8,811,013,802	3,807,740,802

6. Tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục trang 23)

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13,290,340,860	73,185,987	318,946,500	13,682,473,347
Mua trong kỳ	-			-
Tặng khác				-
Thanh lý nhượng bán				-
Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ	13,290,340,860	73,185,987	318,946,500	13,682,473,347
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	47,073,487	318,946,500	366,019,987
Khấu hao trong kỳ	-	2,611,251		2,611,251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thanh lý nhượng bán				-
Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ	-	49,684,738	318,946,500	368,631,238
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	13,290,340,860	26,112,500	-	13,316,453,360
Số dư cuối kỳ	13,290,340,860	23,501,249	-	13,313,842,109
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/03/2014	01/01/2014
Đầu tư căn hộ dự án Eratown			-	19,268,954,100
Cộng			-	19,268,954,100
9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Xem phụ lục trang 24)				
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			31/03/2014	01/01/2014
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	8,080,800,000	-	8,080,800,000
Công ty CP Cơ điện	258.900CP	3,580,800,000	258.900CP	3,580,800,000
Cty CP Đầu tư kinh doanh	450.000CP	4,500,000,000	450.000CP	4,500,000,000
Cộng		8,080,800,000		8,080,800,000
11. Tài sản dài hạn khác			31/03/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn			6,743,459,190	6,744,198,146
CCDC xuất dùng chờ phân bổ			150,867,160	197,057,281
Chi phí sửa chữa văn phòng & phần mềm quản lý			288,637,500	306,525,349
Chi phí máy cho thuê			2,448,032,941	2,200,312,797
Chi phí máy móc thiết bị sử dụng			364,887,498	461,045,628
Tiền thuê đất của Điện cơ			3,479,834,091	3,579,257,091
Chi phí khác			11,200,000	-
Tài sản dài hạn khác			1,102,725,000	1,102,725,000
Ký quỹ ký cược dài hạn			1,102,725,000	1,102,725,000
Cộng			7,846,184,190	7,846,923,146
12. Vay và nợ ngắn hạn			31/03/2014	01/01/2014
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			31/03/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng			988,383,064	1,725,006,660
Thuế thu nhập doanh nghiệp			2,212,786,834	6,076,446,044
Thuế thu nhập cá nhân			263,078,801	994,933,650
Cộng			3,464,248,699	8,796,386,354
14. Chi phí phải trả			31/03/2014	01/01/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí phải trả khác	-	-	
Cộng	-	-	
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>	
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn	78,775,287	135,839,052	
Nhận ký quỹ ký cược	240,000,000	240,000,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,421,351,622	3,337,061,893	
Cộng	<u>2,740,126,909</u>	<u>3,712,900,945</u>	
16. Phải trả dài hạn khác	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>	
Nợ dài hạn	1,095,645,968	1,677,000,024	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,083,771,000	1,083,771,000	
- Doanh thu chưa thực hiện	11,874,968	593,229,024	
Cộng	<u>1,095,645,968</u>	<u>1,677,000,024</u>	
17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
18. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục trang 25)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>		
Vốn góp của Nhà nước		<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100.00%	125,525,230,000	125,525,230,000
Cộng	100.00%	<u>125,525,230,000</u>	<u>125,525,230,000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		125,525,230,000	125,525,230,000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>		125,525,230,000	125,525,230,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		125,525,230,000	125,525,230,000
d. Cổ tức		<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		Chưa công bố	10%
đ. Cổ phiếu		<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12,552,523	12,552,523
<i>Cổ phiếu thường</i>		12,552,523	12,552,523
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		61,000	61,000
<i>Cổ phiếu thường</i>		61,000	61,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,491,523	12,491,523
Cổ phiếu thường	12,491,523	12,491,523
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phiếu.	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3,880,961,542	3,880,961,542
Quỹ dự phòng tài chính	12,552,523,000	12,552,523,000
Cộng	<u>16,433,484,542</u>	<u>16,433,484,542</u>

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	257,167,591,748	142,066,203,924
Cộng	<u>257,167,591,748</u>	<u>142,066,203,924</u>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Chiết khấu thương mại	289,090,909	-
Hàng bán bị trả lại	37,860,000	5,084,000
Cộng	<u>326,950,909</u>	<u>5,084,000</u>
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dịch vụ	256,840,640,839	142,061,119,924
Cộng	<u>256,840,640,839</u>	<u>142,061,119,924</u>
4 Giá vốn hàng bán	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	219,799,621,153	112,319,758,780
Cộng	<u>219,799,621,153</u>	<u>112,319,758,780</u>
5 Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	932,973,502	1,072,375,136
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,220	-
Lãi bán hàng trả chậm		12,371,480
Cộng	<u>932,986,722</u>	<u>1,084,746,616</u>
6 Chi phí tài chính	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Lỗi chênh lệch tỷ giá	17,690	32,857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	17,690	32,857
7 Chi phí bán hàng	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Chi phí nhân viên	13,719,863,922	11,866,642,866
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng văn phòng	363,658,161	320,057,652
Chi phí khấu hao TSCĐ	510,865,637	590,925,669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738,016,467	691,005,996
Chi phí bằng tiền khác	1,121,073,798	1,186,307,288
Cộng	<u>16,453,477,985</u>	<u>14,654,939,471</u>
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Chi phí nhân viên	5,337,067,431	4,717,969,025
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng văn phòng	255,366,888	355,925,907
Chi phí khấu hao TSCĐ	736,467,074	969,003,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,942,476,629	3,997,355,245
Chi phí bằng tiền khác	969,168,627	737,122,225
Cộng	<u>11,240,546,649</u>	<u>10,777,375,566</u>
9 Thu nhập khác	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Thanh lý tài sản cố định	363,636	830,181,818
Thu hỗ trợ bán hàng từ Honda Việt nam	83,000,000	-
Thu nhập khác	326,007,493	1,458,536,000
Cộng	<u>409,371,129</u>	<u>2,288,717,818</u>
10 Chi phí khác	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	416,853,122
Chi phí khác	13,868,337	39,548,942
Cộng	<u>13,868,337</u>	<u>456,402,064</u>
11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Chi phí nhân viên	19,056,931,353	16,584,611,891
Chi phí vật liệu, bao bì	619,025,049	675,983,559
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,247,332,711	1,559,928,833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,680,493,096	4,688,361,241
Chi phí bằng tiền khác	2,090,242,425	1,923,429,513
Cộng	<u>27,694,024,634</u>	<u>25,432,315,037</u>
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,339,279,525	5,247,801,581
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	1,561,743,857	267,504,640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Điều chỉnh giảm lợi ích cổ đông thiểu số	1,561,743,857	267,504,640
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,777,535,668	4,980,296,941
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,491,523	11,896,902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	543	419

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN
TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Ô tô Kim Thanh ("Kim Thanh")	Công ty con
Công ty CP Ô tô Cường Thanh ("Cường Thanh")	Công ty con
Các đối tượng có liên quan khác theo Luật định	

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh từ đầu năm
Kim Thanh	Công ty con	Bán tài sản	867,272,727
Kim Thanh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	17,405,092
Kim Thanh	Công ty con	Mua dịch vụ	17,801,280
Cường Thanh	Công ty con	Mua dịch vụ	990,615,595
Cường Thanh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	773,790
HDQT Siêu Thanh	Quản trị Siêu Thanh Thủ lao		90,000,000
HDQT Siêu Thanh	Quản trị Siêu Thanh Lương		788,727,638
Ban Kiểm Soát Siêu Thanh Kiểm soát		Lương	45,000,000
Ban Kiểm Soát Siêu Thanh Kiểm soát		Thủ lao	27,000,000

2. Thông tin so sánh

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	60.9%	58.7%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	39.1%	41.3%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	10.5%	16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	78.5%	73.2%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Khả năng thanh toán (lần)	31/03/2014	01/01/2014
Khả năng thanh toán hiện hành	6.0	3.6
Khả năng thanh toán nhanh	3.9	2.4
Khả năng thanh toán tức thời	2.3	1.5
3. Tỷ suất sinh lời	Quý I/2014	Quý I/2013
<i>Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu thuần</i>		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	4.2%	5.1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	3.2%	3.7%
<i>Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản bình quân</i>		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3.1%	2.1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.4%	1.5%
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân</i>	3.2%	2.4%


TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



NGUYỄN HỒ THANH HUY

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám Đốc



DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục I

6 Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Khoản mục							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	12,135,125,493	21,394,765,779	12,302,258,571	3,973,859,083	3,541,774,050	53,347,782,976	
Mua trong kỳ		1,482,681,866	1,768,331,632			1,768,331,632	
Tặng khác (Xuất cho thuê)						1,482,681,866	
Tặng khác (Xuất sử dụng)						-	
Thanh lý, nhượng bán						-	
Giảm khác		114,960,497				114,960,497	
Số dư cuối kỳ	12,135,125,493	22,762,487,148	14,070,590,203	3,973,859,083	3,541,774,050	56,483,835,977	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4,045,817,377	13,372,354,048	5,479,364,211	3,236,309,813	3,059,755,800	29,193,601,249	
Khấu hao trong kỳ	127,653,479	200,411,490	609,382,963	144,204,264	94,843,635	1,176,495,831	
Khấu hao máy cho thuê		841,303,128				841,303,128	
Thanh lý, nhượng bán						-	
Giảm khác (thu hồi máy cho thuê)			13,258,000			13,258,000	
Số dư cuối kỳ	4,173,470,856	14,414,068,666	6,075,489,174	3,380,514,077	3,154,599,435	31,198,142,208	
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	8,089,308,116	8,022,411,731	6,822,894,360	737,549,270	482,018,250	24,154,181,727	
Số dư cuối kỳ	7,961,654,637	8,348,418,482	7,995,101,029	593,345,006	387,174,615	25,285,693,769	

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục 3

9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	49,461,000,000	26,320,699,978	75,781,699,978
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	49,461,000,000	26,320,699,978	75,781,699,978
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,150,472,000	3,766,880,341	5,917,352,341
Khấu hao trong kỳ	268,809,000	263,207,001	532,016,001
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán	-		-
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	2,419,281,000	4,030,087,342	6,449,368,342
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	47,310,528,000	22,553,819,637	69,864,347,637
Số dư cuối kỳ	47,041,719,000	22,290,612,636	69,332,331,636

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục 2

18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	119,579,020,000	2,572,620,000	(2,206,190,840)	-	3,880,961,542	11,957,902,000	97,778,111,185	233,562,423,887
Lợi nhuận trong kỳ							49,504,557,188	49,504,557,188
Chia cổ tức (CP)	5,946,210,000						(5,946,210,000)	-
Trích lập các Quỹ					594,621,000		(594,621,000)	-
Chia lợi nhuận							(23,793,804,000)	(23,793,804,000)
Số dư tại 31/12/2013	125,525,230,000	2,572,620,000	(2,206,190,840)	-	3,880,961,542	12,552,523,000	116,948,033,373	259,273,177,075
Số dư tại 01/01/2014	125,525,230,000	2,572,620,000	(2,206,190,840)	-	3,880,961,542	12,552,523,000	116,948,033,373	259,273,177,075
Lợi nhuận trong kỳ							6,777,535,668	6,777,535,668
Chia cổ tức (CP)							-	-
Trích lập các Quỹ							-	-
Chia lợi nhuận							-	-
Số dư tại 31/03/2014	125,525,230,000	2,572,620,000	(2,206,190,840)	-	3,880,961,542	12,552,523,000	123,725,569,041	266,050,712,743